

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2013
Cho kỳ hoạt động từ 01/04 đến ngày 30/06/2013

Nghệ An - Tháng 07 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2013 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/04/2013 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoành Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tăng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/02/2013).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Trường Giang

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 07 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		692,018,838,198	713,279,600,128
I. Tiền	110	4	83,058,200,978	101,497,734,557
1. Tiền	111		83,058,200,978	101,497,734,557
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27,355,000,000	27,355,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	27,355,000,000	27,355,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225,665,805,660	157,139,633,834
1. Phải thu của khách hàng	131		206,933,585,694	143,758,967,584
2. Trả trước cho người bán	132		11,088,509,454	9,407,173,717
5. Các khoản phải thu khác	135	6	10,302,149,844	6,631,931,865
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,658,439,332)	(2,658,439,332)
IV. Hàng tồn kho	140	7	341,742,994,983	422,436,692,723
1. Hàng tồn kho	141		344,320,898,388	425,014,596,128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,577,903,405)	(2,577,903,405)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,196,836,577	4,850,539,014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	8,898,541,053	2,376,227,167
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		497,356,251	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	4,800,939,273	2,474,311,847
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1,394,909,189,038	1,431,552,541,517
II. Tài sản cố định	220		1,343,942,203,157	1,376,190,622,207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1,310,236,090,061	1,370,082,259,248
- Nguyên giá	222		2,758,797,071,925	2,760,807,209,510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,448,560,981,864)	(1,390,724,950,262)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,018,515,839	230,037,420
- Nguyên giá	228		1,361,153,370	516,315,370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(342,637,531)	(286,277,950)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	32,687,597,257	5,878,325,539
V. Tài sản dài hạn khác	260		50,966,985,881	55,361,919,310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	50,966,985,881	55,361,919,310
2. Tài sản thuê thu nhập DN hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,086,928,027,236	2,144,832,141,645

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)	300		1,265,492,387,905	1,213,163,238,055
I. Nợ ngắn hạn	310		920,989,123,217	871,445,089,006
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	589,266,376,689	607,069,780,331
2. Phải trả cho người bán	312		145,586,503,311	150,730,387,205
3. Người mua trả tiền trước	313		3,877,998,669	2,537,154,168
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	13,559,685,809	18,306,097,827
5. Phải trả người lao động	315		-	22,779,196,133
6. Chi phí phải trả	316	15	41,292,835,634	27,719,043,686
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	103,667,857,528	31,004,092,645
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23,737,865,577	11,299,337,011
II. Nợ dài hạn	330		344,503,264,688	341,718,149,049
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	326,424,627,125	326,227,277,494
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	18,078,637,563	15,490,871,555
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		821,435,639,331	931,668,903,590
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	821,435,639,331	931,668,903,590
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720,000,000,000	720,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,138,086,811	19,138,086,811
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28,199,462,462)	(28,199,462,462)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		106,584,633,283	85,906,072,577
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,750,379,292	22,114,914,693
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(23,837,997,593)	112,709,291,971
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,086,928,027,236	2,144,832,141,645

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Thị Anh Tú
P. Tài chính – Kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2012	Quý II/2013	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		390,597,387,941	396,675,282,558	792,090,577,538	765,940,733,497
2. Các khoản giảm trừ	02		28,831,658,015	15,250,032,408	59,148,203,611	32,882,483,921
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	361,765,729,926	381,425,250,150	732,942,373,927	733,058,249,576
4. Giá vốn hàng bán	11	22	279,211,865,590	345,666,700,291	568,985,198,321	659,035,418,039
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82,553,864,336	35,758,549,859	163,957,175,606	74,022,831,537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,085,011,369	851,890,735	2,512,242,149	1,636,870,515
7. Chi phí tài chính	22	24	26,417,640,587	20,565,807,363	53,543,157,173	40,188,463,457
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>26,349,167,850</i>	<i>20,302,225,893</i>	<i>53,429,334,436</i>	<i>39,890,468,187</i>
8. Chi phí bán hàng	24		15,723,549,223	16,057,709,839	35,314,429,676	31,650,964,279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,646,809,406	10,830,029,964	30,256,749,185	25,083,929,965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		28,850,876,489	(10,843,106,572)	47,355,081,721	(21,263,655,649)
11. Thu nhập khác	31		2,428,259,037	1,206,791,087	4,381,004,799	1,735,846,886
12. Chi phí khác	32		975,847,583	721,370,590	1,102,886,635	996,494,618
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,452,411,454	485,420,497	3,278,118,164	739,352,268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30,303,287,943	(10,357,686,075)	50,633,199,885	(20,524,303,381)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	3,935,843,763	-	5,183,178,058	725,928,204
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	2,587,766,008	2,587,809,394	2,587,766,008
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		26,367,444,180	(12,945,452,083)	42,862,212,433	(23,837,997,593)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	381	(187)	619	(344)

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Thị Anh Tú
P. Tài chính – Kế toán

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	(20,524,303,381)	50,633,199,885
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	60,361,481,632	60,350,830,745
Các khoản dự phòng	-	1,329,219,666
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1,734,143,242)	(2,512,242,149)
Chi phí lãi vay	39,890,468,187	53,429,334,436
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	77,993,503,196	163,230,342,583
Tăng/Giảm các khoản phải thu	(71,835,605,503)	(105,383,108,729)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	80,693,697,740	7,031,455,497
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(21,632,879,984)	15,074,205,715
Tăng/Giảm chi phí trả trước	(2,127,380,457)	(15,955,765,284)
Tiền lãi vay đã trả	(42,601,856,642)	(42,167,195,757)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8,683,129,670)	-
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3,507,102,350)	(3,556,812,931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8,299,246,330	18,273,121,094
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(2,065,454,631)	(5,291,681,318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	97,272,727	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,122,320,515	1,526,408,816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	154,138,611	(3,765,272,502)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	584,755,141,259	418,040,965,672
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(602,578,304,779)	(392,472,514,902)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(9,069,755,000)	(80,732,740,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(26,892,918,520)	(55,164,289,230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(18,439,533,579)	(40,656,440,638)
Số dư tiền và các khoản tương tiền đầu kỳ	101,497,734,557	142,720,480,326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Số dư tiền và các khoản tương tiền cuối kỳ	83,058,200,978	102,064,039,688

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Thị Anh Tú
P. Tài chính – Kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 972 người (31/12/2012 là 979 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 tại Thuyết minh số 27.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Trong năm 2013, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	693,251,810	313,528,444
Tiền gửi ngân hàng	82,364,949,168	101,184,206,113
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	83,058,200,978	101,497,734,557

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Xi măng Tam Điệp	27,000,000,000	27,000,000,000
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355,000,000	355,000,000
Cộng	27,355,000,000	27,355,000,000

Khoản cho Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 25 tháng 03 năm 2011. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân thực tế. Theo công văn số 450 ngày 13/09/2012 khoản vay của này sẽ được gia hạn thêm 12 tháng. Lãi suất của khoản cho vay này là 13%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ban quản lý Dự án đô thị Xi măng Hoàng Mai	2,310,119,391	2,310,119,391
Lãi phải thu Công ty Xi măng Tam Điệp	2,398,749,999	2,905,499,999
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân	665,457,844	311,083,030
Phải thu khác	4,927,822,610	1,105,229,445
Cộng	10,302,149,844	6,631,931,865

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	228,743,438,669	237,487,258,512
Công cụ, dụng cụ	1,082,218,066	1,626,605,814
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	111,964,037,147	183,205,709,094
Thành phẩm	2,531,204,506	2,695,022,708
Cộng	344,320,898,388	425,014,596,128
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(2,577,903,405)</i>	<i>(2,577,903,405)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	341,742,994,983	422,436,692,723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa đường vào nhà máy	604,428,185	1,208,856,377
Chi phí trả trước khoan bat đing tại XN Mỏ	392,881,818	785,763,636
Chi phí trả trước gạch chịu lửa và phụ kiện	7,822,394,769	-
Chi phí trả trước khác	78,836,281	381,607,154
Cộng	8,898,541,053	2,376,227,167

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4,776,989,676	2,450,362,250
Tài sản thiếu chờ xử lý	23,949,597	23,949,597
Cộng	4,800,939,273	2,474,311,847

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mỏ đá vôi giai đoạn II,III	3,484,373,784	3,475,207,420
Dây chuyền sản xuất tro bay	1,530,891,625	-
Dây chuyền sản xuất vôi	1,185,867,038	216,918,440
Dự án Hoàng Mai 2	5,681,213,637	220,668,182
Khu nhà ở chuyên gia	819,255,998	576,611,816
Các công trình khác	1,520,399,831	1,388,919,681
Sửa chữa lớn và mua sắm tài sản cố định	18,465,595,344	-
Cộng	32,687,597,257	5,878,325,539

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thương hiệu	35,032,986,112	37,093,750,002
Chi phí bảo hiểm	629,692,313	1,362,295,143
Chi phí sửa chữa lớn	6,177,287,688	7,929,205,144
Chi phí trả trước về tiêu hao vật tư	7,456,307,040	8,568,439,988
Chi phí trả trước về dụng cụ quản lý	1,364,540,953	-
Các khoản khác	306,171,775	408,229,033
Cộng	50,966,985,881	55,361,919,310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2013	715,538,864,323	1,995,177,232,960	38,810,129,100	10,758,532,898	2,760,284,759,281
Tăng trong năm	23,372,600	1,878,510,085	-	31,500,000	1,933,382,685
- Mua sắm mới	-	1,878,510,085	-	31,500,000	1,910,010,085
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	23,372,600	-	-	-	23,372,600
Giảm trong năm	319,199,864	1,010,589,935	-	2,091,280,242	3,421,070,041
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-	-
- Giảm khác	319,199,864	1,010,589,935	-	2,091,280,242	3,421,070,041
Tại ngày 30/06/2013	715,243,037,059	1,996,045,153,110	38,810,129,100	8,698,752,656	2,758,797,071,925
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2013	196,373,248,768	1,192,302,681,575	25,222,496,532	6,327,203,960	1,420,225,630,835
Tăng trong năm	6,011,936,557	23,529,873,093	561,869,631	201,498,998	30,305,178,279
- Trích vào chi phí trong kỳ	6,011,936,557	23,529,873,093	561,869,631	201,498,998	30,305,178,279
Giảm trong năm	624,380,406	110,699,914	-	1,234,746,930	1,969,827,250
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-	-
- Giảm khác	624,380,406	110,699,914	-	1,234,746,930	1,969,827,250
Tại ngày 30/06/2013	201,760,804,919	1,215,721,854,754	25,784,366,163	5,293,956,028	1,448,560,981,864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2013	519,165,615,555	802,874,551,385	13,587,632,568	4,431,328,938	1,340,059,128,446
Tại ngày 30/06/2013	513,482,232,140	780,323,298,356	13,025,762,937	3,404,796,628	1,310,236,090,061

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 30/06/2013 là 22.445.596.541 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	485,112,712,492	449,879,599,893
Ngân hàng Công thương Bắc Nghệ An	436,482,738,228	399,879,599,893
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hoàng Mai	19,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Nghệ An	-	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	29,629,974,264	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	104,153,664,197	157,190,180,438
Cộng	589,266,376,689	607,069,780,331

- 1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13182135/HĐTD ngày 30/05/2013, hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 12181656/HĐTDHM ngày 20/09/2012 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 31/08/2014. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ giao động từ 2% đến 8%/năm.
- 2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư phát triển - chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM/XM ngày 13/06/2013, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 13/06/2014. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 3%/năm.
- 3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Quốc Tế theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0007/HDDTD2-VIB 404/13 ngày 23/01/2013, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 23/01/2014. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 1,8%/năm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	12,823,245,909	6,485,941,836
Thuế Tài nguyên	395,074,901	1,136,977,163
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31,197,534	1,929,088,396
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7,531,067,384
Các khoản phí, lệ phí và Thuế khác	310,167,465	1,223,023,048
Cộng	13,559,685,809	18,306,097,827

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17,327,155,590	20,038,544,045
Chi phí khuyến mại	3,379,408,768	2,541,465,532
CP chuyển giao bí quyết TT và quản trị DN	5,139,799,924	-
Chi phí tiền điện	2,069,876,820	3,832,155,360
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	12,442,905,558	-
Chi phí phải trả khác	933,688,974	1,306,878,749
	41,292,835,634	27,719,043,686

16. SỐ DƯ GỐC VAY DÀI HẠN.

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		
Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập	21,957,265,730	23,718,804,141
Bộ Tài chính	408,621,025,592	459,698,653,791
Cộng số dư gốc vay dài hạn	<u>430,578,291,322</u>	<u>483,417,457,932</u>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		
Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập	1,998,407,799	3,957,295,841
Bộ Tài chính	102,155,256,398	153,232,884,597
Cộng vay dài hạn đến hạn trả	<u>104,153,664,197</u>	<u>157,190,180,438</u>
Vay và nợ dài hạn	<u>326,424,627,125</u>	<u>326,227,277,494</u>

- 1) Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24 tháng 11 năm 1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp. Số dư tại ngày 30/06/2013 là 1.043.794,72 USD.
- 2) Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính theo Hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 31/05/2006 số tiền vay 26.446.863,11 EUR và chuyển đổi thành Đồng Việt Nam là 551.434.269.043 đồng. Thời gian vay 10 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Lãi suất vay 7,8%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2007/HĐ ngày 27/06/2011 lãi của kỳ 30/06/2011 và 31/12/2011 được gốc hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	2,734,961,023	67,725,887
Kinh phí công đoàn	247,609,741	1,116,105,800
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng	53,131,448,600	9,000,000,000
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ tức năm 2012</i>	51,091,800,000	-
<i>Cổ tức năm 2011</i>	-	9,000,000,000
<i>Tạm nhập thạch cao</i>	2,039,648,600	-
<i>Cổ tức năm 2012</i>	18,136,800,000	-
Cổ tức năm 2011	259,900,000	303,000,000
Cổ tức năm 2010	391,080,000	405,760,000
Cổ tức năm 2009	1,284,980,000	1,293,580,000
Giá trị vỏ bao tạm nhập của Công ty CP Xi măng VLXD&XL Đà Nẵng	2,129,484,500	4,503,064,500
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	5,993,050,000	7,307,623,950
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	200,804,268	277,804,268
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương Mại D&T	1,238,969,543	817,703,535
Doanh nghiệp tư nhân Nam Phương	1,710,095,640	-
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	3,988,375,000	477,900,000
Công ty CP tập đoàn Hoàn Sơn	1,556,865,818	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	10,663,433,395	5,433,824,705
Cộng	<u>103,667,857,528</u>	<u>31,004,092,645</u>

18. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	18,078,637,563	15,490,871,555
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	<u>18,078,637,563</u>	<u>15,490,871,555</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND			VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	55,515,590,959	15,636,084,781	130,184,814,030
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	112,709,291,971
Trích quỹ	-	-	-	30,390,481,618	6,478,829,912	(60,956,214,030)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(69,228,600,000)
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	85,906,072,577	22,114,914,693	112,709,291,971
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(23,837,997,593)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	20,678,560,706	5,635,464,599	(43,480,691,971)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(69,228,600,000)
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	106,584,633,283	27,750,379,292	(23,837,997,593)

Công ty tổ chức đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013 và tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ.ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013.

- Chia cổ tức 10%/năm với số tiền 69,228,600,000 đồng.
- Trích quỹ dự phòng Tài chính 5% với số tiền 635,464,599 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong ứng với 2 tháng lương thực nhận năm 2012 với số tiền 16,166,666,666 đồng.
- Thương ban điều hành số tiền 500,000,000 đồng.
- Trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền 20,678,560,706 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Tại ngày 30/06/2013
Vốn đầu tư Vicem	70.96%	510,918,000,000
Vốn góp cổ đông khác	29.04%	209,082,000,000
		720,000,000,000

Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72,000,000	72,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	72,000,000	72,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	72,000,000	72,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2,771,400	2,771,400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,771,400	2,771,400
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,228,600	69,228,600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69,228,600	69,228,600
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	765,940,733,497	792,090,577,538
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	765,940,733,497	791,673,286,625
Doanh thu gia công	-	417,290,913
Các khoản giảm trừ	32,882,483,921	59,148,203,611
Chiết khấu thương mại	32,882,483,921	59,148,203,611
Doanh thu thuần	733,058,249,576	732,942,373,927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	659,035,418,039	568,761,009,021
Giá vốn hoạt động gia công hàng hóa	-	224,189,300
	659,035,418,039	568,985,198,321

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,636,870,515	2,512,242,149
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	1,636,870,515	2,512,242,149

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	39,890,468,187	53,429,334,436
Chiết khấu thanh toán	83,167,200	113,192,600
Lỗ chênh lệch tỷ giá	214,828,070	630,137
Cộng	40,188,463,457	53,543,157,173

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(20,524,303,381)	50,633,199,885
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(10,351,064,033)	(10,351,237,577)
Các khoản điều chỉnh giảm	(10,351,064,033)	(10,351,237,577)
Thu nhập chịu thuế	(30,875,367,414)	40,281,962,308
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	10,070,490,577
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(5,035,245,290)
Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2011-2012	725,928,204	147,932,770
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	725,928,204	5,183,178,058

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2013	2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thu nhập chịu thuế	(23,837,997,593)	42,862,212,433
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69,228,600	69,228,600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(344)	619

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư các bên liên quan:

Số dư với các bên liên quan	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	19,550,850	19,550,850
Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	277,654,920	-
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	2,724,280,088	1,625,669,838
Công ty CP Vicem Bim Sơn	128,576,000	-
Phải trả người bán	97,033,714,781	87,178,110,746
Công ty xi măng Vicem Hà Tiên 1	9,266,862,433	7,801,827,472
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng	-	693,225,000
Công ty CP Vicem đô thị xi măng Hải Phòng	250,371,000	250,371,000
Công ty CP Vicem Bút Sơn	1,651,585,460	3,051,851,100
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	67,566,075,128	48,628,574,407
Công ty CP Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn	9,744,412,950	10,819,589,000
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	4,339,707,900	451,944,900
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	4,214,699,910	15,480,727,867
Trả trước cho người bán	3,640,755,000	3,518,955,000
Công ty tư vấn đầu tư PT xi măng	3,640,755,000	3,518,955,000
Người mua trả trước tiền hàng		
Công ty CP thạch cao xi măng	-	97,177,500
Phải trả khác		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	53,131,448,600	9,000,000,000
Trong đó:		
<i>Cổ tức năm 2011</i>	-	9,000,000,000
<i>Cổ tức năm 2012</i>	51,091,800,000	-
<i>Tạm nhập thạch cao</i>	2,039,648,600	-
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	2,129,484,500	4,503,064,500
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	5,993,050,000	7,307,623,950
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng	-	88,400,000

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2013	Giá trị ghi sổ 01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83,058,200,978	101,497,734,557
Phải thu khách hàng và phải thu khác	214,577,296,206	147,732,460,117
Đầu tư ngắn hạn	27,355,000,000	27,355,000,000
Cộng	324,990,497,184	276,585,194,674
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	915,691,003,814	933,297,057,825
Phải trả người bán và phải trả khác	249,254,360,839	181,734,479,850
Chi phí phải trả	41,292,835,634	27,719,043,686
Cộng	1,206,238,200,287	1,142,750,581,361

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2013 là 2.658.439.332 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 2.658.439.332 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2013			
Các khoản vay	607,069,780,331	326,227,277,494	933,297,057,825
Phải trả người bán và phải trả khác	181,734,479,850	-	181,734,479,850
Chi phí phải trả	27,719,043,686	-	27,719,043,686
Tại ngày 30/06/2013			
Các khoản vay	589,266,376,689	326,424,627,125	915,691,003,814
Phải trả người bán và phải trả khác	249,254,360,839	-	249,254,360,839
Chi phí phải trả	41,292,835,634	-	41,292,835,634

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 30/06/2013			
Tiền & các khoản tương đương tiền	83,058,200,978	-	83,058,200,978
Phải thu khách hàng & phải thu khác	214,577,296,206	-	214,577,296,206
Đầu tư ngắn hạn	27,355,000,000	-	27,355,000,000

28. THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập của Ban giám đốc	1,136,885,516	1,418,583,744

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu chuyển sang từ ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Phú.

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Thị Anh Tú
P. Tài chính – Kế toán